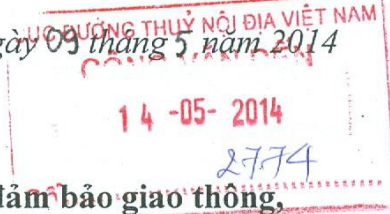


Số: 1719/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2014



**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Danh mục dự án nạo vét luồng đảm bảo giao thông,  
kết hợp tận thu sản phẩm trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Chỉ thị số 29/2008/CT-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục tăng cường công tác quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2013/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm;*

*Căn cứ văn bản số 13581/BGTVT-KCHT ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải xin ý kiến các địa phương về chủ trương nạo vét luồng đảm bảo giao thông, kết hợp tận thu sản phẩm trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia và ý kiến tham gia của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Danh mục các dự án nạo vét luồng, tận thu sản phẩm trên đường thủy nội địa quốc gia kèm theo Quyết định này. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư tự bỏ kinh phí thực hiện công tác nạo vét luồng đảm bảo giao thông kết hợp tận thu sản phẩm trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia theo Danh mục dự án nạo vét luồng kết hợp tận thu sản phẩm đã được công bố.



**Điều 2.** Giao Cục Đường thủy nội địa Việt Nam kêu gọi, hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện theo các quy định hiện hành, trình Bộ Giao thông vận tải xem xét chấp thuận chủ trương; phê duyệt dự án, phối hợp với địa phương tổ chức kiểm tra giám sát việc thực hiện và báo cáo Bộ Giao thông vận tải tình hình thực hiện dự án.

**Điều 3.** Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tại địa phương hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục về đầu tư xây dựng, bảo vệ tài nguyên môi trường, đăng ký khối lượng tận thu sản phẩm theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 29/2008/CT-TTg ngày 02/10/2008, Thông báo số 407/TB-VPCP ngày 17/12/2012 của Văn phòng Chính phủ, Thông tư số 37/2013/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm và quy định có liên quan của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kết cấu hạ tầng giao thông, Tài chính, Vận tải; Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cục Đường thủy nội địa VN;
- UBND các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Yên Bái, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang;
- Trung tâm CNTT (đăng Website Bộ GTVT);
- Lưu: VT, KCHT (6). Tiến



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trương Tấn Viên**

		46+000-:-46+600	Nam Trung	50,4	nt	nt
		48+500-:-49+300	Xuân Lâm	67,2	nt	nt
		53+000-:-55+000	Bãi Hồng Long	168	nt	nt
		65+000 -:- 69+500	Nam Thượng - Thanh Yên	151,2	nt	nt
		71+500 -:- 72+500	Đò Phúổng	65	nt	nt
		73+300 -:- 74+800	Đò Hà	50	nt	nt
		74+000-:-82+000		808	nt	nt
		90+000-:-90+550	Đồng Văn	46,2	nt	nt
		95+500-:-96+150	Dùng	46,2	nt	nt
		102+000-:-103+300	Thanh Tiên	58,8	nt	nt
		103+800-:-104+450	Rạng	54,6	nt	nt
		107+500-:-108+900	Thuận Sơn	117,6	nt	nt
		116+000-:-117+600	Lưu Sơn	134,4	nt	nt
3	Nghèn	0+000-:-0+500		120	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
4	Hương	0+800-:-2+000	Thuận Hoà	27	Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế
		4+500-:-5+500	Quy Lai	19,5	nt	nt
		16+000-:-17+000	Cồn Hén	50	nt	nt
		26+400-:-27+600	Hương Hồ	19,8	nt	nt
5	Đầm Phá Tam Giang	0+050-:-1+450	Cửa Lác	120	nt	nt
		21+300-:-22+500	Hải Dương	48	nt	nt
		31+000-:-32+000	Mũi Hàn	35	nt	nt
		51+600-:-52+200	Hà Úc	32	nt	nt
		70+000-:-71+000	Hiền Vân	50	nt	nt
		72+000-:-73+200	Tư Hiền	54	nt	nt
6	Thu Bồn	08+000-:-10+800	Cồn Bắp	120	nt	nt
		16+330-:-16+850	Duy Phước-Câu Lâu	87,36	nt	nt
		20+700-:-21+650	Vĩnh Điện-Điện Phong	139,65	nt	nt
		33+900-:-34+850	Vân Ly-Điện Hồng	80,75	nt	nt
7	Trường Giang	14+120-:-15+100	Cát Soi-Bình Dương	83,3	nt	nt
<b>III</b>	<b>Miền Nam</b>					
1	Vàm Cỏ Đông	63+050-:-63+350		37,5	Long An	Long An
2	Mỏ Cà	9+721-:-12+905		254,7	Bến Tre	Bến Tre
3	Bến Tre	9+500-:-12+000		500	Bến Tre	Bến Tre
4	Xáng Long Định	0+500-:-0+650		45	Tiền Giang	Tiền Giang

6	Lấp Vò Sa Đéc	31+900-:-42+100		170	Đồng Tháp	Đồng Tháp	
7	Măng Thít	0+200-:-1+600		70	Vĩnh Long	Vĩnh Long	
8	Tất Cù lac Mây	7+500-:-8+000		60	nt	nt	
		19+500-:-20+300		96	nt	nt	
		28+700-:-29+500		112	nt	nt	
		30+800-:-31+500		84	nt	nt	
		0+000-:-3+550		14	Vĩnh Long	Vĩnh Long	
9	Thị Đội Ô Môn	15+100-:-27+500		150	Kiên Giang	Kiên Giang	
10	Quản Lộ Phụng Hiệp	30+900-:-41+600		650	Sóc Trăng	Sóc Trăng	
11	Ông Hiền Tà Niên	51+400-:-61+500			Bạc Liêu	Bạc Liêu	
		0+000-:-5+200		230	Kiên Giang	Kiên Giang	
12	Mặc Cần Dung	0+030-:-12+530		300	An Giang	An Giang	
13	Bảy Hạp	0+000-:-9+000		600	Cà Mau	Cà Mau	
14	Tân Bằng Cán Gáo	14+000-:-17+000		210	Kiên Giang	Kiên Giang	
15	Ông Đốc	18+400-:-19+400		26,3	nt	nt	
		21+000-:-22+000		19,2	nt	nt	
		29+000-:-36+000		551,3	nt	nt	
		13+430-:-14+650		45	Cà Mau	Cà Mau	
16	Gành Hào	16+250-:-16+850		17	nt	nt	
		36+240-:-37+150		24	nt	nt	
		39+840-:-40+530		22	nt	nt	
		43+250-:-43+400		13	Cà Mau	Cà Mau	

TC